

Số: 112/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 17 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai Quyết định Giao dự toán tiền thưởng năm 2024
tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm 2024**

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1145/QĐ-PGD ngày 21/11/2024 của Phòng GD&ĐT thành phố Đông Triều về việc Giao dự toán tiền thưởng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-THHTĐ ngày 17/12/2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc ban hành công bố công khai Quyết định Giao dự toán tiền thưởng năm 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông;

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Quyết định Giao dự toán tiền thưởng năm 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông cụ thể như sau:

- Thời gian công khai: 30 ngày (Từ ngày 17/12/2024 đến ngày 17/01/2025)
- Địa điểm công khai: Bảng thông báo của nhà trường.

Trên đây là thông báo công khai quy chế quản lý và sử dụng tài sản công năm 2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:
- CBGV-NV;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đương Thị Thúy Hằng

Số: 1145/QĐ-PGDĐT

Đông Triều, ngày 21 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024 (từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương)

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị xã Đông Triều (nay là Hội đồng nhân dân thành phố Đông Triều): số 183/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024; số 204/NQ-HĐND ngày 02 tháng 5 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung cơ chế và biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Triều về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đông Triều): số 3833/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 482/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 về một số cơ



chế và biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2024; số 1130/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung cơ chế và biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đông Triều về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND thị xã Đông Triều (nay là UBND thành phố Đông Triều) về việc chuyển nguồn kinh phí ngân sách thị xã năm 2023 sang niên độ ngân sách năm 2024: số 206/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024; số 622/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024; số 943/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4385/STC-QLNS ngày 27/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện tăng lương cơ sở theo hướng dẫn tại Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 3201/UBND-TCKH ngày 30 tháng 9 năm 2024 của UBND thị xã Đông Triều (nay là UBND thành phố Đông Triều) về việc báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở theo hướng dẫn Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND thành phố về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024 (từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương);

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ năm 2024 (từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương) cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố, số tiền: **11.040,63 đồng** (Mười một tỷ, không trăm bốn mươi triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

(Chi tiết cụ thể có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Hiệu trưởng các trường công lập và ngoài công lập chịu trách nhiệm tính chính xác về hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện

hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không trục lợi chính sách, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ.

- Hiệu trưởng các trường MN, THCS, TH&THCS trên địa bàn thị xã tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD.



Phạm Thị Thanh Tâm

PHỤ LỤC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐÔI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2024	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP	QUỸ TIỀN THƯỞNG 01 THÁNG	TỔNG KINH PHÍ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024 THEO ND 73/2024/ND-CP
1	2	3	4	5	6=5*10%	7=6*6 tháng
	TỔNG CỘNG	2.335	2.173	18.401,06	1.840,11	11.040,63
1	Mầm non	772	764	6.107,82	610,78	3.664,69
	- Biên chế	772	764	6.107,82	610,78	3.664,69
1.1	Trường MN Hoa Mai	31	31	243,90	24,39	146,34
	- Biên chế	31	31	243,90	24,39	146,34
1.2	Trường MN Đức Chính	24	24	193,38	19,34	116,03
	- Biên chế	24	24	193,38	19,34	116,03
1.3	Trường MN Hưng Đạo	29	28	217,95	21,79	130,77
	- Biên chế	29	28	217,95	21,79	130,77
1.4	Trường MN Xuân Sơn	29	29	234,82	23,48	140,89
	- Biên chế	29	29	234,82	23,48	140,89
1.5	Trường MN Kim Sơn	38	38	291,35	29,14	174,81
	- Biên chế	38	38	291,35	29,14	174,81
1.6	Trường MN Sao Mai	37	37	293,67	29,37	176,20
	- Biên chế	37	37	293,67	29,37	176,20
1.7	Trường MN Hoa Lan	29	29	251,18	25,12	150,71
	- Biên chế	29	29	251,18	25,12	150,71
1.8	Trường MN Hoa Phượng	41	41	323,41	32,34	194,05
	- Biên chế	41	41	323,41	32,34	194,05
1.9	Trường MN Sơn Ca	23	23	194,48	19,45	116,69
	- Biên chế	23	23	194,48	19,45	116,69
1.10	Trường MN Tràng An	27	27	213,22	21,32	127,93
	- Biên chế	27	27	213,22	21,32	127,93
1.11	Trường MN Hồng Phong	28	26	211,61	21,16	126,96
	- Biên chế	28	26	211,61	21,16	126,96
1.12	Trường MN Yên Thọ	31	31	244,44	24,44	146,66

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2024	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	QUỸ TIỀN THƯỜNG 01 THÁNG	TỔNG KINH PHÍ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO NĐ 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6=5*10%	7=6*6 tháng
	- Biên chế	31	31	244,44	24,44	146,66
1.13	Trường MN Hoàng Quế	32	32	267,20	26,72	160,32
	- Biên chế	32	32	267,20	26,72	160,32
1.14	Trường MN Bình Dương	43	41	321,19	32,12	192,71
	- Biên chế	43	41	321,19	32,12	192,71
1.15	Trường MN Nguyễn Huệ	28	28	226,63	22,66	135,98
	- Biên chế	28	28	226,63	22,66	135,98
1.16	Trường MN Thủy An	26	25	208,00	20,80	124,80
	- Biên chế	26	25	208,00	20,80	124,80
1.17	Trường MN An Sinh A	24	24	186,57	18,66	111,94
	- Biên chế	24	24	186,57	18,66	111,94
1.18	Trường MN An Sinh B	21	21	168,22	16,82	100,93
	- Biên chế	21	21	168,22	16,82	100,93
1.19	Trường MN Việt Dân	23	23	170,84	17,08	102,51
	- Biên chế	23	23	170,84	17,08	102,51
1.20	Trường MN Tân Việt	21	20	169,25	16,93	101,55
	- Biên chế	21	20	169,25	16,93	101,55
1.21	Trường MN Bình Minh	30	30	235,26	23,53	141,16
	- Biên chế	30	30	235,26	23,53	141,16
1.22	Trường MN Hợp Mi	20	19	158,56	15,86	95,14
	- Biên chế	20	19	158,56	15,86	95,14
1.23	Trường MN Hoa Anh Đào	22	22	187,25	18,72	112,35
	- Biên chế	22	22	187,25	18,72	112,35
1.24	Trường MN Trảng Lươg	22	22	173,93	17,39	104,36
	- Biên chế	22	22	173,93	17,39	104,36
1.25	Trường MN Yên Đức	24	24	181,51	18,15	108,91
	- Biên chế	24	24	181,51	18,15	108,91

2.4	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.5	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.6	Fracturing Fluids from Geothermal Fracturing	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.7	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.8	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.9	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.10	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.11	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
2.12	Fracturing Fluids from Water Source	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000
	• Bore hole	2.9	2.9	2.9	2000, 76	20,000	1000,000

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CƠ TRAM QUYEN CÁO HOAC PHUOC VIET NAM 2024	TONG SO BOI TI LUNG HI LUNG LI LUNG CO MAI DIEN 01/7/2024	LI LUNG THEO SCACH MAC CHUC VU THEO NGHI DICH SO 73/2024/NĐ-CP	QUY TIEN THEO THE LUNG HI THANG	TONG NGHI PHU TIEN THE LUNG NAM 2024 THEO ND 73/2018/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6= 5*7/20%	7=6*9% (thang)
1.20	Truong MN Hong Thu Thy	33	33	201.84	20.18	184.66
	- Bieu anh	12	12	201.84	20.18	184.66
1.21	Truong MN Hong Thu Giang	29	29	279.27	27.92	251.35
	- Bieu anh	29	29	279.27	27.92	251.35
2	Khai vien hiep	222	220	6224.50	622.45	5602.05
	- Bieu anh	222	220	6224.50	622.45	5602.05
2.1	Truong Tria Huu Kim Giang	27	26	202.50	20.25	182.25
	- Bieu anh	27	26	202.50	20.25	182.25
2.2	Truong Tria Huu Kim Minh	20	19	179.00	17.90	161.10
	- Bieu anh	20	19	179.00	17.90	161.10
2.3	Truong Tria Huu Kim Thuy	23	22	202.50	20.25	182.25
	- Bieu anh	23	22	202.50	20.25	182.25

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHIẾ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2024	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	QUỸ TIỀN THƯỜNG 01 THÁNG	TỔNG KINH PHÍ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO ND 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6=5*10%	7=6*6 tháng
	- Biên chế	32	30	278,95	27,90	167,37
2.12	Trường Tiểu học Hồng Phong	27	25	230,96	23,10	138,57
	- Biên chế	27	25	230,96	23,10	138,57
2.13	Trường Tiểu học Yên Thọ	31	30	252,91	25,29	151,74
	- Biên chế	31	30	252,91	25,29	151,74
2.14	Trường Tiểu học Hoàng Quế	41	38	326,62	32,66	195,97
	- Biên chế	41	38	326,62	32,66	195,97
2.15	Trường Tiểu học Bình Dương	34	32	268,37	26,84	161,02
	- Biên chế	34	32	268,37	26,84	161,02
2.16	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	28	27	212,21	21,22	127,33
	- Biên chế	28	27	212,21	21,22	127,33
2.17	Trường Tiểu học Thủy An	24	24	188,63	18,86	113,18
	- Biên chế	24	24	188,63	18,86	113,18
2.18	Trường tiểu học An Sinh	44	41	334,78	33,48	200,87
	- Biên chế	44	41	334,78	33,48	200,87
2.19	Trường Tiểu học Bình Khê	52	50	404,16	40,42	242,50
	- Biên chế	52	50	404,16	40,42	242,50
2.20	Trường Tiểu học Yên Đức	26	24	187,95	18,79	112,77
	- Biên chế	26	24	187,95	18,79	112,77
2.21	Trường Tiểu học Hồng Thái Tây	38	33	250,40	25,04	150,24
	- Biên chế	38	33	250,40	25,04	150,24
2.22	Trường Tiểu học Hồng Thái Đông	51	48	406,90	40,69	244,14
	- Biên chế	51	48	406,90	40,69	244,14
3	Khối THCS	662	557	5.060,58	506,06	3.036,35
	- Biên chế	662	557	5.060,58	506,06	3.036,35
3.1	Trường THCS Nguyễn Du	30	28	273,36	27,34	164,02
	- Biên chế	30	28	273,36	27,34	164,02

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2024	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	QUỸ TIỀN THƯỜNG 01 THÁNG	TỔNG KINH PHÍ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO NĐ 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6=5*10%	7=6*6 tháng
3.2	Trường THCS Đức Chính	22	16	144,61	14,46	86,77
	- Biên chế	22	16	144,61	14,46	86,77
3.3	Trường THCS Hưng Đạo	30	26	227,24	22,72	136,34
	- Biên chế	30	26	227,24	22,72	136,34
3.4	Trường THCS Xuân Sơn	26	23	196,93	19,69	118,16
	- Biên chế	26	23	196,93	19,69	118,16
3.5	Trường THCS Kim Sơn	39	30	261,40	26,14	156,84
	- Biên chế	39	30	261,40	26,14	156,84
3.6	Trường THCS Mạo Khê I	47	41	398,83	39,88	239,30
	- Biên chế	47	41	398,83	39,88	239,30
3.7	Trường THCS Mạo Khê II	69	65	634,54	63,45	380,72
	- Biên chế	69	65	634,54	63,45	380,72
3.8	Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh	45	39	366,56	36,66	219,94
	- Biên chế	45	39	366,56	36,66	219,94
3.9	Trường THCS Trảng An	30	25	216,08	21,61	129,65
	- Biên chế	30	25	216,08	21,61	129,65
3.10	Trường THCS Hồng Phong	28	25	209,69	20,97	125,81
	- Biên chế	28	25	209,69	20,97	125,81
3.11	Trường THCS Yên Thọ	34	25	218,60	21,86	131,16
	- Biên chế	34	25	218,60	21,86	131,16
3.12	Trường THCS Hoàng Quế	34	28	261,78	26,18	157,07
	- Biên chế	34	28	261,78	26,18	157,07
3.13	Trường THCS Bình Dương	29	25	205,26	20,53	123,16
	- Biên chế	29	25	205,26	20,53	123,16
3.14	Trường THCS Nguyễn Huệ	22	20	163,22	16,32	97,93
	- Biên chế	22	20	163,22	16,32	97,93
3.15	Trường THCS Thủy An	22	19	164,20	16,42	98,52

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2024	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	QUÝ TIỀN THƯỞNG 01 THÁNG	TỔNG KINH PHÍ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024 THEO ND 73/2024/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6=5*10%	7=6*6 tháng
	- Biên chế	22	19	164,20	16,42	98,52
3.16	Trường THCS An Sinh	29	25	213,15	21,32	127,89
	- Biên chế	29	25	213,15	21,32	127,89
3.17	Trường THCS Bình Khê	37	30	255,74	25,57	153,44
	- Biên chế	37	30	255,74	25,57	153,44
3.18	Trường THCS Yên Đức	22	18	172,97	17,30	103,78
	- Biên chế	22	18	172,97	17,30	103,78
3.19	Trường THCS Hồng Thái Tây	30	22	205,24	20,52	123,14
	- Biên chế	30	22	205,24	20,52	123,14
3.20	Trường THCS Hồng Thái Đông	37	27	271,18	27,12	162,71
	- Biên chế	37	27	271,18	27,12	162,71
4	Khối TH&THCS	101	90	767,80	76,78	460,68
	- Biên chế	101	90	767,80	76,78	460,68
4.1	Trường Tiểu học và THCS Việt Dân	36	34	287,54	28,75	172,52
	- Biên chế (072)	17	16	131,70	13,17	79,02
	- Biên chế (073)	19	18	155,84	15,58	93,51
4.2	Trường Tiểu học và THCS Tân Việt	34	31	266,08	26,61	159,65
	- Biên chế (072)	16	14	119,95	11,99	71,97
	- Biên chế (073)	18	17	146,13	14,61	87,68
4.3	Trường Tiểu học và THCS Trảng Lươg	31	25	214,18	21,42	128,51
	- Biên chế (072)	17	16	140,40	14,04	84,24
	- Biên chế (073)	14	9	73,78	7,38	44,27